



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021**



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Ông Poramate Larnroongroj	Thành viên
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên (từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Wisit Rechaipichitgool	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Phan Khắc Long	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
Ông Praween Wirotpan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chaowalit Treejak	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021)
Ông Wisit Rechaipichitgool	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 7 năm 2021)
Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
-----------------------	------------------------------------

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00314-22-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.741.299.654.688	1.840.925.997.477
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	157.215.352.903	183.137.712.079
Tiền	111		37.215.352.903	63.137.712.079
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	120.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		680.000.000.000	1.040.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	680.000.000.000	1.040.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.160.633.929	287.878.158.659
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	208.456.176.797	235.364.027.870
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.004.045.573	69.503.298.275
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.823.870.220	36.770.666.715
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(56.613.637.743)	(64.250.013.283)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
Hàng tồn kho	140	10	534.482.688.002	325.915.327.316
Hàng tồn kho	141		534.482.688.002	325.915.327.316
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.440.979.854	3.994.799.423
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.874.166.668	3.994.799.423
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	29.566.813.186	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		911.608.502.039	1.018.158.297.172
Tài sản cố định	220		372.369.728.171	488.624.181.934
Tài sản cố định hữu hình	221	11	363.035.731.102	477.371.701.738
Nguyên giá	222		1.643.583.057.982	1.573.637.769.214
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.280.547.326.880)	(1.096.266.067.476)
Tài sản cố định vô hình	227	12	9.333.997.069	11.252.480.196
Nguyên giá	228		39.045.177.078	35.913.685.828
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.711.180.009)	(24.661.205.632)
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.422.985.140	14.553.656.580
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	20.422.985.140	14.553.656.580
Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	219.725.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		299.090.788.728	295.255.458.658
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	265.598.855.352	266.021.232.304
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	4.248.598.496	10.594.505.075
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	29.243.334.880	18.639.721.279
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.652.908.156.727	2.859.084.294.649

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		546.384.970.568	549.218.036.629
Nợ ngắn hạn	310		525.141.978.090	526.245.511.252
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	218.410.474.579	165.253.042.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	13.348.136.839	26.488.919.954
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	16.723.314.342	35.248.193.314
Phải trả người lao động	314		66.811.206.916	42.069.256.006
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	36.843.553.618	188.636.935.772
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	105.725.984.858	3.414.111.326
Vay ngắn hạn	320	22	57.274.254.298	55.130.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	10.005.052.640	10.005.052.640
Nợ dài hạn	330		21.242.992.478	22.972.525.377
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	21.242.992.478	22.972.525.377
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.106.523.186.159	2.309.866.258.020
Vốn chủ sở hữu	410	25	2.106.523.186.159	2.309.866.258.020
Vốn cổ phần	411	26	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
LNST chưa phân phối	421		188.416.487.675	391.759.559.536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		101.659.051.526	3.526.887.543
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		86.757.436.149	388.232.671.993
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.652.908.156.727	2.859.084.294.649

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	4.381.194.422.513	4.566.949.950.204
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	554.844.127	6.159.321.377
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	4.380.639.578.386	4.560.790.628.827
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.736.525.921.264	3.402.980.367.393
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		644.113.657.122	1.157.810.261.434
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	48.416.288.593	212.366.907.845
Chi phí tài chính	22	32	122.896.044.985	122.769.385.983
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.743.792	37.740.435
Chi phí bán hàng	25	33	257.494.919.861	459.661.089.738
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	71.399.642.650	48.667.036.839
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		240.739.338.219	739.079.656.719
Thu nhập khác	31		2.295.987.458	1.629.440.084
Chi phí khác	32	35	6.100.574.241	23.604.371
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.804.586.783)	1.605.835.713
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		236.934.751.436	740.685.492.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	41.505.236.208	114.533.596.968
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	6.345.906.579	5.434.159.551
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		189.083.608.649	620.717.735.913

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		236.934.751.436	740.685.492.432
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		189.331.233.781	203.563.915.131
Các khoản dự phòng	03		(5.996.614.984)	(23.290.619.295)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.237.785	(108.410.744)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(47.744.368.330)	(212.016.190.197)
Chi phí lãi vay	06		32.743.792	37.740.435
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		372.593.983.480	708.871.927.762
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(18.040.836.452)	44.018.277.026
Biến động hàng tồn kho	10		(219.170.974.287)	57.928.838.166
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(98.010.093.100)	226.413.901.192
Biến động chi phí trả trước	12		2.543.009.707	(18.884.087.249)
			39.915.089.348	1.018.348.856.897
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.856.792)	(158.560.569)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.080.499.628)	(107.802.759.533)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.593.737.225)	(51.465.466.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.796.004.297)	858.922.070.101

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(157.307.255.839)	(94.572.660.209)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	40.909.091
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.205.000.000.000)	(1.690.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền cho vay và gửi có kỳ hạn	24		1.570.000.000.000	1.100.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay và cổ tức	27		66.933.439.127	193.355.493.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		274.626.183.288	(491.176.257.565)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.154.254.298	40.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.000.000)	(500.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(284.876.064.240)	(478.067.877.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(282.731.809.942)	(478.527.877.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(25.901.630.951)	(110.782.065.384)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		183.137.712.079	293.811.366.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(20.728.225)	108.410.744
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	157.215.352.903	183.137.712.079

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:


 Phạm Mạnh Tuấn
 Kế toán tổng hợp


 Hồng Lê Việt
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Hoàng Ngân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau.

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2021	1/1/2021
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1.227 nhân viên (1/1/2021: 1.250 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	932.957.055	424.600.755
Tiền gửi ngân hàng	36.282.395.848	62.713.111.324
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	120.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	157.215.352.903	183.137.712.079

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm 3,4% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 3%)

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Lãi suất năm	31/12/2021		Lãi suất năm	1/1/2021	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	4,6 - 7%	680.000.000.000	680.000.000.000	6,2% - 9%	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021					1/1/2021				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ <i>Công ty con</i>										
• Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	155.000.000.000	-	(*)
▪ <i>Công ty liên kết</i>										
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	54.600.000.000	-	(*)
<i>Đơn vị khác</i>										
• Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
			<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>				<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Tường	89.807.755.069	97.147.720.675
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	29.923.968.400	32.605.841.390
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	-	9.180.981.436
Các khách hàng khác	88.724.453.328	96.429.484.369
	<hr/>	<hr/>
	208.456.176.797	235.364.027.870

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Eplas	120.009.071.778	35.039.747.073
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	15.126.321.237	10.624.748.472
Các nhà cung cấp khác	29.868.652.558	23.838.802.730
	<hr/>	<hr/>
	165.004.045.573	69.503.298.275

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	5.944.844.744	25.133.915.541
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.168.638.476	10.768.331.720
Tạm ứng cho nhân viên	300.000.000	792.500.000
Phải thu khác	410.387.000	75.919.454
	<hr/>	<hr/>
	15.823.870.220	36.770.666.715
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021			Giá trị có thể thu hồi VND	1/1/2021			Giá trị có thể thu hồi VND
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn								
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 6 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới		-	-	-	Từ trên 1 năm đến 2 năm	9.180.981.436	(6.333.117.353)	2.847.864.083
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	790.992.510	(776.550.390)	14.442.120	Từ trên 1 năm đến 3 năm	2.811.485.600	(2.079.808.577)	731.677.023
		<u>56.628.079.863</u>	<u>(56.613.637.743)</u>	<u>14.442.120</u>		<u>67.829.554.389</u>	<u>(64.250.013.283)</u>	<u>3.579.541.106</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	64.250.013.283	89.000.080.076
Trích lập dự phòng trong năm	1.911.770.388	24.257.770.054
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.548.145.928)	(48.002.887.887)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.004.948.960)
	56.613.637.743	64.250.013.283

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	44.077.842.937	-	24.479.359.820	-
Nguyên vật liệu	193.627.309.692	-	108.363.529.874	-
Công cụ và dụng cụ	1.940.051.010	-	1.526.951.460	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.885.866.010	-	25.376.122.916	-
Thành phẩm	247.318.751.250	-	154.994.209.454	-
Hàng hóa	25.632.867.103	-	11.175.153.792	-
	534.482.688.002	-	325.915.327.316	-



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	460.444.763.201	1.071.771.455.190	32.041.007.979	9.380.542.844	1.573.637.769.214
Tăng trong năm	-	23.202.441.312	1.248.826.000	-	24.451.267.312
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.642.087.818	41.851.933.638	-	-	45.494.021.456
Số dư cuối năm	464.086.851.019	1.136.825.830.140	33.289.833.979	9.380.542.844	1.643.583.057.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	284.984.501.823	780.597.145.460	24.430.150.545	6.254.269.648	1.096.266.067.476
Khấu hao trong năm	67.876.112.508	112.095.598.480	3.112.374.751	1.197.173.665	184.281.259.404
Số dư cuối năm	352.860.614.331	892.692.743.940	27.542.525.296	7.451.443.313	1.280.547.326.880
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	175.460.261.378	291.174.309.730	7.610.857.434	3.126.273.196	477.371.701.738
Số dư cuối năm	111.226.236.688	244.133.086.200	5.747.308.683	1.929.099.531	363.035.731.102

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 777.164 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 537.099 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
Tăng trong năm	-	260.000.000	260.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.871.491.250	2.871.491.250
Số dư cuối năm	9.570.664.750	29.474.512.328	39.045.177.078
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
Khấu hao trong năm	157.908.437	4.892.065.940	5.049.974.377
Số dư cuối năm	3.782.550.378	25.928.629.631	29.711.180.009
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196
Số dư cuối năm	5.788.114.372	3.545.882.697	9.333.997.069

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 22.540 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 10.898 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.553.656.580	27.925.505.552
Tăng trong năm	54.234.841.266	34.102.006.657
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(45.494.021.456)	(46.761.537.448)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.871.491.250)	(712.318.181)
	20.422.985.140	14.553.656.580

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	20.422.985.140	12.189.172.268
Phần mềm máy vi tính	-	2.364.484.312
	20.422.985.140	14.553.656.580

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	1.180.845.768	3.530.129.515
Chi phí khác	693.320.900	464.669.908
	1.874.166.668	3.994.799.423

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	211.765.728.803	44.639.534.266	9.615.969.235	266.021.232.304
Tăng trong năm	-	37.506.643.925	1.338.697.931	38.845.341.856
Phân bổ trong năm	(5.380.940.528)	(26.418.465.080)	(7.468.313.200)	(39.267.718.808)
Số dư cuối năm	206.384.788.275	55.727.713.111	3.486.353.966	265.598.855.352

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	4.248.598.496	10.594.505.075

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	87.266.553.000	56.271.072.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	44.164.885.600	33.517.440.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	19.733.632.223	18.643.048.214
Các nhà cung cấp khác	67.245.403.756	56.821.482.026
	218.410.474.579	165.253.042.240



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	19.733.632.223	18.643.048.214
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	811.452.359	1.265.833.177
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	87.266.553.000	56.271.072.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	1.563.142.350	3.816.548.280
Công ty TNHH SCG Plastics	24.599.196.120	455.241.870
	133.973.976.052	80.451.743.541

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	2.839.655.258	8.171.673.824
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	3.459.302.009	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	1.928.986	7.322.929.855
Công ty TNHH Trường Minh Hải	18.880.475	2.723.550.441
Các khách hàng khác	7.028.370.111	8.270.765.834
	13.348.136.839	26.488.919.954

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước****(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.206.686.145	641.086.629.271	(134.887.617.543)	(516.405.697.873)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	378.739.889	(378.739.889)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.554.575.607	41.505.236.208	(49.080.499.628)	-	14.979.312.187
Thuế thu nhập cá nhân	2.486.931.562	23.831.328.915	(24.574.258.322)	-	1.744.002.155
Các loại thuế khác	-	938.139.283	(938.139.283)	-	-
	35.248.193.314	707.740.073.566	(209.859.254.665)	(516.405.697.873)	16.723.314.342

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	545.972.511.059	(516.405.697.873)	29.566.813.186

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chiết khấu thanh toán	13.895.338.315	15.070.908.274
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	14.495.762.169	126.755.131.591
Tiền thưởng cho nhân viên	5.119.669.177	43.176.680.000
Chi phí lãi vay	-	4.113.000
Chi phí khác	3.332.783.957	3.630.102.907
	36.843.553.618	188.636.935.772

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	102.676.586.800	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.233.670
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	221.829.800	219.041.360
Phải trả khác	2.111.263.880	2.128.148.068
	105.725.984.858	3.414.111.326

1146
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 NHỰA BÌNH MINH
 PHỐ
 HỒ

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***22. Vay ngắn hạn**

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	55.130.000.000	55.130.000.000	2.154.254.298	(10.000.000)	57.274.254.298	57.274.254.298

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	2.674.254.298	530.000.000
			57.274.254.298	55.130.000.000

(i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.

(ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Công ty và các khách hàng.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.005.052.640	19.872.803.694
Trích lập trong năm	-	35.005.052.640
Sử dụng trong năm	-	(44.872.803.694)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	10.005.052.640	10.005.052.640

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.972.525.377	22.518.026.839
Trích lập trong năm	1.639.760.556	454.498.538
Sử dụng trong năm	(3.369.293.455)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	21.242.992.478	22.972.525.377



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	620.717.735.913	620.717.735.913
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.005.052.640)	(35.005.052.640)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
Bổ sung lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(50.666.881.629)	-	50.666.881.629	-
Chia cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(245.582.814.000)	(245.582.814.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(232.485.063.920)	(232.485.063.920)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	391.759.559.536	2.309.866.258.020
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	189.083.608.649	189.083.608.649
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.224.443.770)	(5.224.443.770)
Chia cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(284.876.064.240)	(284.876.064.240)
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(102.326.172.500)	(102.326.172.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 517.361 triệu VND, tương đương 99% lợi nhuận sau thuế của năm 2020 bằng tiền mặt, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 232.485 triệu VND trong năm 2020 và Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 24 tháng 12 năm 2021 đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 cho năm 2021 với số tiền 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần. (2020: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 409.305 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 bằng tiền mặt, tương đương 50% vốn điều lệ, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 163.722 triệu VND trong năm 2019).

28. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.751	671.922.044	20.038	462.437.193
THB	93.920	63.302.080	93.920	72.600.160
		735.224.124		535.037.353

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	16.431.510.289	14.631.295.262

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	4.211.777.270.625	4.384.962.680.360
▪ Bán vật tư, hàng hóa	169.399.816.888	181.979.874.844
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	17.335.000	7.395.000
	<hr/> 4.381.194.422.513	<hr/> 4.566.949.950.204
Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(554.844.127)	(6.159.321.377)
	<hr/> 4.380.639.578.386	<hr/> 4.560.790.628.827

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.567.029.419.152	3.218.595.996.945
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	169.491.167.112	184.379.203.897
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.335.000	5.166.551
	<hr/> 3.736.525.921.264	<hr/> 3.402.980.367.393

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	46.620.368.330	56.607.628.260
Cổ tức được chia	1.124.000.000	155.390.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	108.410.744
Khác	671.920.263	260.868.841
	<hr/>	<hr/>
	48.416.288.593	212.366.907.845

32. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chiết khấu thanh toán	122.386.348.716	122.649.950.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.237.785	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	440.714.692	75.054.117
Chi phí lãi vay	32.743.792	37.740.435
Khác	-	6.640.633
	<hr/>	<hr/>
	122.896.044.985	122.769.385.983

33. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	150.015.652.223	318.046.303.365
Chi phí nhân viên	49.813.021.666	38.369.110.003
Chi phí vận chuyển	21.080.836.051	25.351.410.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.697.453.218	3.711.954.564
Chi phí vật liệu, bao bì	8.579.827.997	13.898.240.867
Chi phí khấu hao	3.047.308.347	3.228.793.379
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.105.255.777	5.848.389.487
Chi phí hội nghị khách hàng	460.600.000	27.706.225.249
Chi phí khác	12.694.964.582	23.500.662.685
	<hr/>	<hr/>
	257.494.919.861	459.661.089.738

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.900.801.060	18.351.837.420
Chi phí vật liệu quản lý	3.007.752.416	3.023.444.303
Chi phí khấu hao	4.000.781.506	7.217.970.631
Thuế, phí và lệ phí	7.159.346.421	7.249.234.399
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(7.636.375.540)	(23.745.117.833)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.447.630.594	13.471.893.347
Chi phí khác	11.519.706.193	23.097.774.572
	<hr/> 71.399.642.650	<hr/> 48.667.036.839

35. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí phát sinh trong thời gian tạm ngừng hoạt động do dịch Covid-19	6.092.683.919	-
Khác	7.890.322	23.604.371
	<hr/> 6.100.574.241	<hr/> 23.604.371

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	3.275.665.328.232	2.766.328.739.974
Chi phí nhân công và nhân viên	328.105.536.962	319.631.517.814
Chi phí khấu hao và phân bổ	189.331.233.781	203.563.915.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.335.923.441	195.066.094.807
Chi phí khác	207.816.746.249	417.520.856.169
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	41.505.236.208	114.533.596.968
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	6.345.906.579	5.434.159.551
Chi phí thuế TNDN	47.851.142.787	119.967.756.519

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021	2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	236.934.751.436	740.685.492.432
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	47.386.950.287	148.137.098.486
Chi phí không được khấu trừ thuế	688.992.500	2.908.658.033
Thu nhập không bị tính thuế	(224.800.000)	(31.078.000.000)
Chi phí thuế TNDN	47.851.142.787	119.967.756.519

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	183.335.460.563	164.223.211.186
Bán hàng hóa và thành phẩm	37.471.885.536	47.094.412.701
Hàng bán bị trả lại	34.278.986	-
Hàng mua bị trả lại	16.102.800	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	7.117.500	50.869.040
Chi phí thuê kho	1.090.909.092	1.090.909.091
Chi phí hoa hồng	8.981.572.534	6.674.644.151
Chi phí vận chuyển	2.660.000.000	3.180.770.000
Cho vay	-	10.000.000.000
Thu hồi cho vay	5.000.000.000	-
Thu nhập lãi	562.499.999	162.500.001
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	1.256.231.230.000	924.367.400.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals		
Mua nguyên vật liệu	60.879.406.770	35.112.631.980
Công ty TNHH SCG Plastics		
Mua nguyên vật liệu	49.339.789.980	2.431.008.760
Công ty TNHH Nawa Intertech		
Mua nguyên vật liệu	2.833.530.820	-
Mua máy móc, thiết bị	-	1.499.074.882
Công ty TNHH Nawaplastic Industries		
Bán hàng hóa và thành phẩm	71.794.576	1.411.275.874
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	53.118.504	540.741.500

011204
 CHI NH
 ÔNG T
 KPI
 YH PHỐ T

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechawud	2.194.619.737	2.347.928.948
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	4.896.472.830	4.757.067.753
Ông Wisit Rechaipichitgool	2.478.036.796	3.615.118.903
Ông Chaowalit Treejak	1.072.683.815	-
Ông Poramate Larnroongroj	1.336.771.842	1.241.313.218
Ông Phan Khắc Long	1.336.771.842	1.418.757.369
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	5.962.077.958	5.889.677.348
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	2.599.193.014	2.698.550.257

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

